

Số: **1710**/BNN-TT

V/v: hướng dẫn phân loại vườn chè.

Hà Nội, ngày **17** tháng 6 năm 2011

Kính gửi: Tổng Công ty Chè Việt Nam

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 352/QĐ-TTg ngày 10/03/2011 về việc thí điểm kiểm kê và đánh giá lại tài sản và vốn của một số doanh nghiệp do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ tại thời điểm 0 giờ ngày 01/7/2011, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn phân loại vườn chè là cơ sở để xác định giá trị vườn chè như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng áp dụng

Doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh chè do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ có vườn chè thuộc Tổng Công ty Chè Việt Nam.

2. Phạm vi điều chỉnh

Phạm vi tiến hành đánh giá phân loại vườn cây bao gồm: vườn chè kiến thiết cơ bản và vườn chè đang sản xuất kinh doanh.

II. TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI CÂY, VƯỜN CHÈ VÀ HỆ SỐ PHÂN LOẠI

1. Tiêu chí phân loại và hệ số phân loại vườn chè kiến thiết cơ bản (áp dụng cho vườn chè trồng bằng cành giâm)

1.1. Tiêu chí phân loại cây chè trong vườn

a) Cây loại A phải đạt được các chỉ tiêu sau:

- Năm trồng mới:

Cây sinh trưởng bình thường, lá có màu xanh tươi phù hợp với giai đoạn sinh trưởng, không bị sâu bệnh tại thời điểm kiểm tra, đánh giá, phân loại.

- Năm chăm sóc 1:

Chiều cao cây ≥ 90 cm, rộng tán chè ≥ 75 cm; đường kính gốc ≥ 10 mm, lá có màu xanh tươi phù hợp với giai đoạn sinh trưởng, sâu bệnh không đáng kể tại thời điểm kiểm tra, đánh giá, phân loại.

- Năm chăm sóc 2 (trước khi đốn):

Chiều cao cây ≥ 110 cm, rộng tán chè ≥ 110 cm; đường kính gốc ≥ 12 mm, lá có màu xanh tươi phù hợp với giai đoạn sinh trưởng, sâu bệnh không đáng kể tại thời điểm kiểm tra, đánh giá, phân loại.

b) Cây loại B phải đạt được các chỉ tiêu sau:

- Năm trồng mới:

Cây sinh trưởng bình thường, lá có màu xanh tươi phù hợp với giai đoạn sinh trưởng, bị sâu bệnh hại nhẹ tại thời điểm kiểm tra, đánh giá, phân loại.

- Năm chăm sóc 1:

Chiều cao cây $\geq 70 - < 90$ cm, rộng tán chè $\geq 60 - < 75$ cm; đường kính gốc $\geq 8 - < 10$ mm, lá có màu xanh tươi phù hợp với giai đoạn sinh trưởng, sâu bệnh không đáng kể tại thời điểm kiểm tra, đánh giá, phân loại.

- Năm chăm sóc 2 (trước khi đốn):

Chiều cao cây $\geq 90 - < 110$ cm, rộng tán chè $\geq 70 - < 110$ cm; đường kính gốc $\geq 10 - < 12$ mm, lá có màu xanh tươi phù hợp với giai đoạn sinh trưởng, sâu bệnh không đáng kể tại thời điểm kiểm tra, đánh giá, phân loại.

c) Cây loại C: không đạt các tiêu chí tương ứng của cây thuộc 2 loại trên.

1.2. Tiêu chí phân loại vườn chè kiến thiết cơ bản

a) Vườn loại A phải đạt các chỉ tiêu sau:

- Năm trồng mới:

Tỷ lệ cây sống $\geq 98\%$, cây che bóng $\geq 95\%$ so với quy trình.

- Năm chăm sóc 1:

Tỷ lệ cây sống $\geq 95\%$, cây loại A $> 65\%$, cây loại B $> 25\%$, cây loại C $< 10\%$, cây che bóng đạt $\geq 90\%$ so với quy trình.

- Năm chăm sóc 2:

Tỷ lệ cây sống $\geq 95\%$, cây loại A $> 65\%$, cây loại B $> 25\%$, cây loại C $< 10\%$, cây che bóng đạt $\geq 90\%$ so với quy trình.

b) Vườn loại B phải đạt các chỉ tiêu sau:

- Năm trồng mới:

Tỷ lệ cây sống $\geq 95 - < 98\%$, cây che bóng $\geq 95\%$ so với quy trình.

- Năm chăm sóc 1:

Tỷ lệ cây sống $\geq 90 - < 95\%$, cây loại A $> 50\%$, cây loại B $> 30\%$, cây loại C $< 20\%$, cây che bóng $\geq 90\%$ so với quy trình.

- Năm chăm sóc 2:

Tỷ lệ cây sống $\geq 85 - < 90\%$, cây loại A $> 50\%$, cây loại B $> 30\%$, cây loại C $< 20\%$, cây che bóng $\geq 90\%$ so với quy trình.

c) Vườn loại C: không đạt các tiêu chí tương ứng của vườn cây thuộc 2 loại trên.

1.3. Hệ số phân loại vườn cây chè thời kỳ kiến thiết cơ bản (Hp)

- Loại 1: tiêu chuẩn cây loại A cộng với tiêu chuẩn vườn loại A (hệ số 1,2);

- Loại 2: tiêu chuẩn cây loại B cộng với tiêu chuẩn vườn loại B (hệ số 1,0);

- Loại 3: tiêu chuẩn cây loại C cộng với tiêu chuẩn vườn loại C (hệ số 0,8);

1.4. Hệ số khu vực (Hk) cho chè kiến thiết cơ bản

Hệ số khu vực căn cứ vào các yếu tố như khí hậu, thổ nhưỡng, giao thông (cho vận chuyển vật tư, sản phẩm đến cơ sở chế biến, tiêu thụ), nguồn nước phục vụ tưới chè, được chia ra làm 3 khu vực:

Khu vực I: hệ số 1,2; điều kiện khí hậu, đất đai, giao thông thuận lợi, chủ động nguồn nước tưới $> 80\%$.

Khu vực II: hệ số 1,0; điều kiện khí hậu, đất đai, giao thông thuận lợi, chủ động nguồn nước tưới 50 - 80%.

Khu vực III: hệ số 0,8, điều kiện đất đai, khí hậu giao thông kém thuận lợi, chủ động nguồn nước tưới $< 50\%$.

2. Tiêu chí phân loại và hệ số phân loại vườn chè kinh doanh

2.1. Tiêu chí phân loại vườn chè kinh doanh

a) Vườn loại 1 phải đạt các chỉ tiêu sau:

- Tỷ lệ cây sống $\geq 90\%$; chè giao tán; ít bị sâu bệnh hại;

- Cây che bóng đạt $\geq 90\%$ so với quy trình;

- Năng suất búp tươi ≥ 15 tấn/ha.

b) Vườn loại 2 phải đạt các chỉ tiêu sau:

- Tỷ lệ cây sống 80 - $< 90\%$; chè giao tán; ít bị sâu bệnh hại;

- Cây che bóng đạt 80 - $< 90\%$ so với quy trình;

- Năng suất búp tươi 12 - < 15 tấn/ha.

c) Vườn loại 3 phải đạt các chỉ tiêu sau:

- Tỷ lệ cây sống 70 - < 80 %; chè giao tán; ít bị sâu bệnh hại;
- Cây che bóng đạt 70 - < 80% so với quy trình;
- Năng suất búp tươi 10 - < 12 tấn/ha.

d) Vườn loại 4 phải đạt các chỉ tiêu sau:

- Tỷ lệ cây sống 60 - < 70 %; ít bị sâu bệnh hại;
- Cây che bóng đạt 60 - < 70% so với quy trình;
- Năng suất búp tươi 7 - < 10 tấn/ha.

e) Vườn loại 5 phải đạt các chỉ tiêu sau:

- Tỷ lệ cây sống 50 - < 60 %; ít bị sâu bệnh hại;
- Cây che bóng đạt 50 - < 60% so với quy trình;
- Năng suất búp tươi 5 - < 7 tấn/ha.

g) Vườn loại 6 phải đạt các chỉ tiêu sau:

- Tỷ lệ cây sống < 50 %; ít bị sâu bệnh hại;
- Cây che bóng < 50% so với quy trình;
- Năng suất búp tươi < 5 tấn/ha

2.2. Thời điểm và cách đánh giá chất lượng vườn chè

a) Đối với chè kinh doanh: thời điểm điều tra đánh giá đối với vườn chè tốt nhất là trong tháng 6 và tháng 7 hàng năm;

Điều tra tỷ lệ cây sống: phải đếm toàn bộ số lượng cây chết/lô để tính tỷ lệ (%).

b) Đối với chè kiến thiết cơ bản: điều tra tối thiểu 30% số cây/ha (cứ 3 hàng chè thì đánh giá 1 hàng) để tính tỷ lệ cây loại A, B, C cho toàn lô.

2.3. Hệ số phân loại vườn chè kinh doanh

a) Hệ số mật độ vườn chè (Hmđ), hệ số năng suất vườn chè (Hns) và hệ số phân loại (Hp)

Bảng 1: Bảng xác định phân loại, đánh giá chất lượng vườn cây chè sản xuất kinh doanh theo mật độ và năng suất

Loại vườn chè	Mật độ (%)	Hệ số MĐ (Hmđ)	Năng suất (tấn/ha)	Hệ số NS (Hns)	Hệ số phân loại (Hp)
Loại 1	≥90	0,95 - 1,00	≥15	≥1,87	1,20 - 1,78
Loại 2	80 - ≤90	0,80 - 0,95	12 - ≤15	1,50 - 1,87	0,87 - 1,20
Loại 3	70 - ≤80	0,70 - 0,80	10 - ≤12	1,25 - 1,50	0,45 - 0,87
Loại 4	60 - ≤70	0,60 - 0,70	7 - ≤10	0,75 - 1,25	0,45 - 0,87
Loại 5	50 - ≤60	0,50 - 0,60	5 - ≤7	0,62 - 0,75	0,31 - 0,45
Loại 6	<50	0,50	<5	<0,62	<0,31

b) Hệ số phân loại đất trồng chè (Hđ)

Xác định hệ số phân loại đất: Hệ số phân loại đất được xác định trên cơ sở các hạng đất của công ty hiện đang đóng thuế đất nông nghiệp hàng năm (theo phân hạng nông nghiệp - đất trồng cây lâu năm).

Bảng 2: Bảng tính hệ số phân loại đất

Hạng đất đóng thuế hàng năm	Hệ số phân loại đất trồng chè (Hđ)
Hạng 1	1,4
Hạng 2	1,2
Hạng 3	1,0
Hạng 4	0,8
Hạng 5	0,6

c) Hệ số khu vực (Hk)

Xác định hệ số khu vực (Hk): Việc xác định hệ số khu vực căn cứ vào khoảng cách giữa vườn chè tới các đường trục, đường liên đồi, nguồn nước, khu dân cư. Việc xác định hệ số khu vực áp dụng theo bảng tính sẵn sau:

Bảng 3: Điều kiện vị trí địa lý để xác định Hệ số khu vực (Hk)

Vị trí tính đến bờ lô	Khoảng cách (m)	Hệ số (Hk)
Các đường trục, đường liên đồi, nguồn nước, cách trung tâm đồi, lán; cách khu dân cư, nhà ở.	< 3.000	1,10
	3.000 - 5.000	1,05
	5.000 - 8.000	1,00
	8.000 - 10.000	0,95
	> 10.000	0,90

d) Hệ số chu kỳ khai thác (Hc)

Xác định hệ số chu kỳ khai thác (Hc) được xác định theo chu kỳ kinh doanh của vườn chè (25 năm) được quy định tính theo bảng sau:

Chu kỳ khai thác vườn chè trồng bằng cành	Hệ số (Hc)
Từ năm thứ nhất đến năm thứ 3	0,7
Năm thứ 4 và năm thứ 23 đến năm thứ 25	0,8
Năm thứ 5 và năm thứ 21 đến năm thứ 22	1,0
Từ năm thứ 6 đến năm thứ 20	1,2
Chu kỳ khai thác vườn chè trồng bằng hạt	
Từ năm thứ nhất đến năm thứ 3 và năm thứ 25	0,7
Từ năm thứ 4 đến năm thứ 5 và năm thứ 20 đến năm thứ 24	0,8
Năm thứ 6 và năm thứ 18 đến năm thứ 19	1,0
Từ năm thứ 7 đến năm thứ 17	1,2

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Để thực hiện việc phân loại vườn chè làm cơ sở cho việc xác định giá trị vườn cây chè, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn yêu cầu các đơn vị triển khai một số nội dung sau:

1. Thành lập Ban chỉ đạo kiểm kê

1.1. Đối với Tổng Công ty Chè Việt Nam

- Trưởng ban chỉ đạo: Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty Chè Việt Nam;

Phó trưởng Ban: Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chè Việt Nam;

- Các thành viên Ban chỉ đạo gồm: Phó Tổng Giám đốc; Giám đốc các công ty; Trưởng ban Kiểm soát, Trưởng các bộ phận kế toán, kỹ thuật; Đại diện Đảng ủy, Công đoàn, Đoàn thanh niên thuộc Tổng Công ty.

1.2. Đối với các cơ sở sản xuất thành lập Ban Kiểm kê gồm:

- Trưởng ban: Giám đốc Công ty;
- Phó trưởng Ban: Phó Giám đốc Công ty;
- Các thành viên gồm: Trưởng ban Kiểm soát; Trưởng các bộ phận kế toán, kỹ thuật; Đại diện Đảng ủy, Công đoàn, Đoàn thanh niên; Đội trưởng đội sản xuất thuộc Công ty và đại diện công nhân có kinh nghiệm sản xuất chè.

2. Tổ chức kiểm tra, đánh giá giá trị vườn cây

- Trên cơ sở hướng dẫn chung của Bộ, Tổng Công ty Chè Việt Nam tiến hành hướng dẫn các công ty, cơ sở sản xuất thành lập hội đồng định giá cơ sở thực hiện phân loại, xác định giá trị vườn chè.

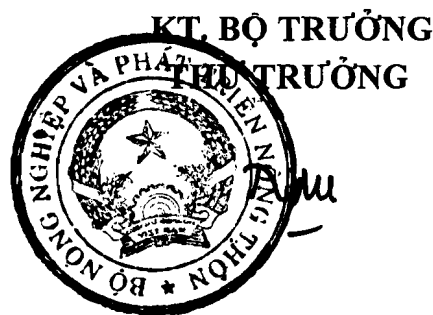
- Kiểm tra, đánh giá, phân loại chất lượng vườn cây đã giao khoán và chưa giao khoán thuộc công ty, cơ sở sản xuất;

- Kết quả kiểm tra, đánh giá, phân loại chất lượng vườn cây được tổng hợp và đối chiếu theo sổ sách kế toán đã theo dõi. Trong trường hợp có sự sai khác (về năm trồng, diện tích, loại giống chè) với thực tế phải ghi rõ nguyên nhân cụ thể.

- Kiểm tra, đánh giá phải lập bảng kê chi tiết (từng loại chè, năm trồng, diện tích, chất lượng, hệ số phân loại vườn, hệ số khai thác vườn cây, hệ số khu vực) làm cơ sở xác định giá trị vườn chè, báo cáo Tổng Công ty Chè Việt Nam để tổng hợp trình Bộ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Bộ trưởng Cao Đức Phát (để b/c);
- Bộ Tài chính;
- Ban ĐMDN, Vụ Tài chính;
- Lưu: VT, TT.



Diệp Kinh Tân